

## Chú Giải Luật Thiện Kiến

Hán dịch: Tăng-già-bạt-đà-la - Việt dịch: Tỳ kheo Tâm-Hạnh

### Quyển thứ tư

-ooOoo-

Khi ấy, tại vườn tháp, cùng với một ngàn vị Tỳ-kheo, đại đức Ma-Hê-Đà ngồi trên tọa cụ hướng về phía Nam, đại đức A-Phiêu-Xoa ngồi trên tọa cụ hướng về phía Bắc. Ma-Hê-Đà thỉnh A-Phiêu-Xoa làm pháp sư. A-Phiêu-Xoa làm theo đúng nghi thức mà đại đức Ưu-Ba-Ly ngày xưa đã làm.

Ma-Hê-Đà cùng đại tăng sáu mươi tám vị vây quanh pháp-tọa. Tỳ-kheo Mạt-Đa-Bà-Da (Mattābhaya) em vua cùng năm trăm Tỳ-kheo muốn học luật tạng đều ngồi quanh pháp tọa của A-Phiêu-Xoa. Các Tỳ-kheo khác cùng vua đều ngồi theo thứ tự.

Đại đức A-Phiêu-Xoa thuyết giảng. Khi ấy, ở dưới gốc cây Mạn-đà-là, bãi Na-lân-latan, thôn Tỳ-lan-nhã (tena samayena Buddho Bhagavā veranjāyam viharati nalerupucimandamūle), đức Phật thuyết giảng tổng quát về luật. Sau khi Ngài giảng dạy, từ hư không chur thiên cát tiếng ca ngợi: Lành thay, lành thay! Tự nhiên sấm chớp nổi lên; mặt đất chấn động hiện ra các hiện tượng kỳ lạ.

Trong chùa vườn tháp, với sáu vạn Tỳ-kheo vây quanh Ma-Hê-Đà và sáu mươi tám vị ái-tận, đại đức A-Phiêu-Xoa thuyết giảng về công đức của Như Lai: Vì thương xót chúng sinh có ba nghiệp bất thiện nên Như Lai thuyết giảng tạng luật để chế ngự ba nghiệp thân, miệng, ý. Lúc còn ở đời, vì chúng đệ tử Thanh-văn, Như Lai thuyết giảng xong tạng luật rồi Ngài mới nhập Vô dư Niết-bàn. Khi ấy, đại chúng nói kệ:

*Vượt lên trên đại chúng,  
Có sáu tám đại đức,  
Cùng biết rõ luật tạng,  
Thần thông, ba đạt trí,  
Đem trí tuệ vô thượng,  
Giáo hóa vua Su-từ,  
Chiếu sáng nước Su-từ,  
Khắp nơi đều được thấy.  
Cũng như đồng lúa lớn,  
Hết củi vào Niết-bàn.*

Sau khi các đại đức này vào Niết-bàn, các đệ tử thân thuộc tên là Đê-Tu-Đạt-Đa, Ca-La-Tu-Mạt-Na, Tỳ-Già-Tu-Ma-Na (Tissadatta, Kālasūmana, Dīghasūmana). Các vị đại đức này đệ tử của đại đức A-Phiêu-Xoa. Các vị sư trưởng này kế tục truyền thừa nhau cho đến nay. Thế nên, trong lần họp chúng thứ ba, có vị hỏi: Ai đưa luật tạng đến nước Su-từ?

Đáp: - Là Ma-Hê-Đà, sau Ma-Hê-Đà là A-Phiêu-Xoa, đệ tử của A-Phiêu-Xoa kế tục nhau truyền trì. Như bình lưu ly thủy tinh đựng đầy nước (manighata) trong ngoài trong suốt, nhưng nước không bị rỉ chảy ra. Các vị đại đức trì luật cũng như vậy cho

đến ngày nay. Nếu có người vói tín tâm, thường biết tầm quý, ưa thích học giới luật thì Phật pháp được trụ?ng tồn. Thế nên, người nào muốn Phật pháp được trường tồn, trước hết phải học tạng luật. Vì sao? Vì đem đến sự lợi ích cho người thực hành. Thế nào là lợi ích? Người thiện nam nào xuất gia với tâm niệm tốt đẹp thì tạng luật là cha mẹ. Vì sao? Tạng luật làm cho người xuất gia được giáo dục uy nghi đầy đủ. Nếu y chỉ vào tạng luật, tự thân trì giới thì đoạn trừ được sự nghi sợ của người khác. Khi vào giữ tăng chúng, không sợ hãi gì cả. Ai bị phạm tội thì y luật phán xét, làm cho chánh pháp được trường tồn. Các vị pháp sư nói: - Phật dạy các Tỷ-kheo rằng: Ai thọ trì luật này, có năm điều lợi ích. Đó là:

- 1- Tự mình giữ được giới.
- 2- Diệt trừ sự nghi sợ của người khác.
- 3- Vào giữa tăng không sợ hãi.
- 4- Xây dựng được Phật pháp.
- 5- Làm cho chánh pháp được trường tồn.

Phật dạy người trì luật là nguồn gốc của công đức. Nhờ vào gốc này giữ gìn trọn vẹn giáo pháp.

Pháp sư hỏi: - Đức Phật thuyết giảng giới luật là muốn ngăn ngừa nguyên nhân ác. Ác được ngăn thì tâm không bị hối hận. Nhờ tâm không hối hận nên hoan hỷ. Nhờ hoan hỷ nên được an lạc. Nhờ an lạc nên chánh định phát sinh. Nhờ chánh định nên phát sinh tuệ nhân. Nhờ có tuệ nhân nên có nhàm chán. Nhờ nhàm chán nên được ly dục. Nhờ ly dục nên được giải thoát. Nhờ giải thoát nên được giải thoát trí. Nhờ trí giải thoát nên tuân tự vào Niết-bàn. Vì muốn được nói, vì muốn được giảng thuyết, vì được y chỉ, vì muốn nghe theo thử tự như vậy, tâm được giải thoát trí (Etadatthakathā etadatthā mantanā etadatthā upanisā etadattham sotāvadhaṇam). Thế nên, phải siêng năng học tập luật. Đây là sự thuyết minh căn bản về luật. Pháp sư nói:

*Người phải luôn thọ trì giới luật,  
Dù đến nơi nào hoặc ở đâu.*

(Vuttam yena yadā yasmā dhāritam yena cābhatamyattha ppatitthitam c’etam etam vatvā vidhim tato).

Đã thử tự thuyết minh về ý nghĩa của kệ, đến đây xin trình bày về phần luật chính. (?)

Chữ khi ấy có nghĩa là bắt đầu không phải một trường hợp (Pārājika). Sau đây, tôi xin trình bày ý nghĩa của luật. Như trong luật có nói: Khi ấy, đức Phật ở Tỷ-lan-nhã, có nghĩa là bắt đầu. Khi ấy, sau khi xuất định, tôn giả Xá-Ly-Phất thỉnh Phật chế giới luật. Bấy giờ, đức Phật đang trú ở Tỷ-lan-nhã. Chữ khi ấy có nghĩa bắt đầu, chữ bấy giờ là thuyết minh về việc ấy. Vì sao? Như trong luật có thuyết minh: Khi ấy, Tu-Đê-Na (Sudinna) cùng vợ cũ làm việc bất tịnh (methuna). Bấy giờ, nhân sự việc của Tu-Đê-Na, Phật chế giới cho Thanh-văn. Đây là nghĩa bắt đầu. Khi ấy, Tỷ-kheo Đản-Ny-Tra (Dhaniya Kumbhakāraputta) trộm gỗ của vua. Bấy giờ, tại thành Vườn xá, Phật chế giới... cũng như vậy. Chữ khi ấy có nghĩa là bắt đầu cũng có nghĩa là nguyên nhân. Ý nghĩa hiệu Phật Bà-già-bà (Thế Tôn) sẽ được giải thoát sau. Chữ trú (ở) có nghĩa là đi đứng nằm ngồi. Tỷ lan nhã là tên của một xứ. Na-lân-la (Naleru) là tên của dạ xoa. Nhân vì cây này có qui dạ-xoa sống nhờ vào nên gọi tên như vậy. Tân-châu-mạn-đa-la (pucimanda) là rừng cây luyên. Dưới cây nghĩa là vùng bóng râm dưới cây lúc ban ngày; lại có chỗ nói vùng đất dưới cây hứng lá rụng khi không có gió.

Hỏi: - Vì sao đức Phật ở dưới cây này?

Đáp: - Cây này rậm rạp nhất trong rừng, không xa thành phố, đi lại thuận tiện.

Hỏi: - Vì sao nói Như Lai ở Tỳ-lan-nhã, lại còn nói Như Lai ở dưới cây; Như Lai không thể ở hai trú xứ?

Đáp: - Đùng thắc mắc như vậy, Tỳ-lan-nhã là vùng để đi lại. Dưới cây là chỗ ở.

Hỏi: - Vì sao Ưu-Ba-Ly nói là Tỳ-lan-nhã?

Đáp: - Vì thương tưởng đến người thể tục bạch y.

Hỏi: - Vì sao ở dưới gốc cây?

Đáp: - Vì để các đệ tử sống theo pháp xuất gia, trừ diệt tham dục.

Hỏi: - Vì sao phải sống gần với vùng đất cỏ người?

Đáp: - Vì bốn đại (sức khỏe).

Hỏi: - Câu trước là vì thuyết pháp, câu sau là vì Như Lai muốn vào nơi yên tĩnh. Câu trước là do từ bị hướng dẫn, câu sau là từ khổ đi vào vui. Câu trước là vì an lạc cho chúng sinh, câu sau vì an lạc cho chính mình. Câu trước là bố thí pháp cho chúng sinh, câu sau là tự ngăn sự sung túc về lợi dưỡng. Câu trước là làm cầu-đò cho chúng sinh, câu sau vì chư thiên. Câu trước là đồng với chúng sinh, câu sau là không đồng như chúng sinh. Câu trước là chỉ có đức Phật là vị tối tôn trong ba cõi. Nhờ vào Phật, chúng sinh được đại an lạc nên gọi là chi có; câu sau nghĩa là nhân vì đức Phật giảng sinh trong vườn nên ưa thích dưới cây.

Pháp sư nói: Ý nghĩa này rất sâu rộng, tôi sẽ nói tóm lược. Câu "cùng với đại tạng Tỳ-kheo tập hợp"; đại là vì tiêu (nhỏ) nên có đại. Bởi vì công đức của Tỳ-kheo tăng rất lớn nên gọi là đại. Đại lại có nghĩa khác, vị nhỏ nhất cũng đã chứng đạo Tu-đà-hoàn. Lại có nghĩa đại khác, vì có đại chúng 500 vị tập hợp. Tăng nghĩa là bình đẳng về giới, trí kiến, trí tuệ, chứng, nên gọi là tăng. Tập hợp nghĩa là cùng tụ tập một nơi. Năm trăm Tỳ-kheo, năm trăm là số lượng. Bà-la-môn Tỳ-lan-nhã là sinh ở vùng Tỳ-lan-nhã, lấy vùng mà gọi tên. Bà-la-môn nghĩa là tịnh hạnh. Lại nữa, Bà-la-môn là hiểu biết sách Vi-đà của ngoại đạo; môn là lắng nghe.

Kinh Phật nói: - Bà-la-môn là trừ diệt phiền não, môn là lắng nghe (Assositi suni) âm thanh đi vào tai; nhờ người khác nói nên biết được pháp. Sa-môn Cù-đàm, sa-môn là diệt pháp ác (Samitapāpattā samano ti veditobbo); Cù-đàm (Gotama) nghĩa là Bà-la-môn gọi (Phật) bằng họ. Giòng họ Thích-Ca: Giòng Thích-Ca là chỉ cho họ lớn. Từ bỏ giòng họ Thích xuất gia ... đây là trình bày do phát sinh tín tâm mà ưa thích xuất gia. Có người vì mắc nợ mà xuất gia; có người mất nước mà xuất gia; có người vì bản cùng mà xuất gia; có người trốn tránh lệnh vua mà xuất gia, đức Như Lai xuất gia không phải như vậy nên gọi là có tiếng khen tốt. Câu đây đủ như vậy nghĩa là hoàn hảo. Hội đủ với các thiện là nói lên sự tối thượng. Tiếng khen nghĩa là tên được khen ngợi, lại có ý nói làm cho người khác biết. Bà-già nghĩa là hiệu đứng đầu trong mười hiệu của Như Lai.

Để cho chúng sinh có tín tâm với Phật, thế nên pháp sư giảng thuyết về công đức của Như Lai.

A-la (ara) nghĩa là cầm xe của ba cõi. Hán (hata) nghĩa là phá tan cầm xe ba cõi. Bởi vì Như Lai đập phá tan nát cầm xe ba cõi nên gọi là bậc A-la-hán. Lại nữa, A-la có nghĩa là giết giặc. Bởi vì Như Lai giết giặc phiền não, nên gọi là A-la-hán. Lại nữa, A-la có nghĩa là tất cả nghiệp ác; hán là cách xa chiếc xe ba cõi mà vô minh và ái duyên hành là cầm, giữ và chết là vành xe, thọ sinh là ổ trục xe, các phiền não là trục xe, chạy mãi

không ngừng khắp các thế giới từ vô thủy. Dưới cây Bồ đề , đức Phật đứng vững trên mặt đất giới bằng chân tinh tấn, bằng tay chỉ thành với búa rìu trí tuệ, chặt gãy nát cầm xe ba cõi. Lại nói: Thế giới từ vô thủy là xe, vô minh là ô trục xe, già chết là vành xe, mười chỉ xấu ác còn lại (trong 12 nhân duyên) là cầm xe.

Vì sao? Vì (vô minh nên) không biết pháp khổ. Nếu sinh vào dục giới, do vô minh làm nhân nên tạo ra cả ba nghiệp. Nếu sinh vào sắc-giới, thì vô minh tạo ra nghiệp sắc-giới. Nếu sinh vào vô sắc giới thì vô minh tạo ra nghiệp vô-sắc giới. Trong dục giới, do vô minh làm duyên nên có thọ thức. Trong sắc-giới và vô sắc giới duyên với vô minh cũng (có thức) vậy. Lại nữa, đối với danh sắc trong dục giới, thì duyên vô minh nên sinh ra sáu nhập. Danh sắc ở dục giới duyên với ba nhập ở sắc giới. Vô minh trong vô sắc giới duyên với một nhập trong sắc giới. Trong dục giới, sáu nhập duyên sáu xúc. Trong sắc giới, ba nhập duyên ba xúc. Trong vô sắc giới chỉ có một nhập duyên một xúc (thọ). Trong dục giới, sáu xúc duyên sáu thọ (vedanā - thọ sáu căn). Trong sắc giới, ba xúc duyên ba thọ. Trong vô sắc giới, một xúc duyên một thọ. Trong dục giới, sáu thọ sinh ra sáu ái. Trong sắc giới, ba thọ sinh ra ba ái. Trong vô sắc giới, một thọ sinh ra một ái (tanhā). Ái duyên đến cõi nào thì sinh đến đời sống ấy (Tattha tattha sà sa tanhā).

Với năm dục, ai có ý nghĩ: Với dục của ta, ta sẽ hành dục để hưởng thụ dục; và do hoàn tất những hành động bất thiện của thân, miệng, ý thì dọa vào địa ngục (apāya). Trong địa ngục, do nghiệp làm nhân nên thọ sinh rồi thọ sinh; đây là sinh do nghiệp. Nhân vào nghiệp nên sinh ra năm ấm... rồi năm ấm già. Già tức là chín mùi các uẩn. Năm ấm tan rã nghĩa là chết. Trong ba cõi, ta muốn hưởng thụ dục ở cõi trời mà xây dựng những việc thiện, hay chịu khó làm việc thiện nên có sự sinh lên trời. Đây là nhân thiện nghiệp nên tái sinh. Có người muốn ta hưởng thụ thú vui ở phạm thiên, nhân vào lạc thọ nên chánh niệm đến bốn pháp. Đó là: tâm từ bi hỷ xả. Chánh niệm đầy đủ thì vị ấy được sinh vào cõi Phạm thiên. Được sinh vào cõi Phạm thiên lấy nghiệp làm nhân; đây gọi là sinh do nghiệp.

Lại có người với ham muốn sinh vào cõi Vô-sắc, sau đó ta sẽ sinh lên trời phi-tướng - phi-phi-tướng, nên thường thiền định tư duy nên sinh vào cõi này. Đây là nhờ nghiệp nên được sinh đến. Ngoài ra, theo thứ tự... như trên, hãy tự biết lấy. Từ quá khứ đưa đến tương lai, cả ba đời (yathābhūtam natva) đều do vô minh làm duyên cho hành. Tôi sẽ nói lược, ngoài ra ông tự khai triển rộng. Vô minh duyên hành đây là một nhóm. Sáu thức, danh sắc, sáu nhập, sáu xúc, sáu thọ là một nhóm. Ái, thù, sinh (hữu?) là một nhóm. Hữu (sinh?), lão tử là một nhóm. Nhóm đầu tiên thuộc đời quá khứ. Hai nhóm giữa là đời hiện tại. Nhóm cuối lão tử là đời tương lai. Vô minh duyên với hành thì bao trùm cả ái thọ và thù, chúng không thể rời nhau; nên năm pháp này thuộc đời quá khứ. Trong phẩm giữa, có sáu nhập (từ thức đến thọ) năm pháp này là quả báo. Thức (bắt đầu) với thù, ái, thọ liên kết với vô minh, năm pháp này tạo ra nghiệp trong đời hiện tại này. Già, chết được biểu hiện với năm pháp mà bắt đầu là thức (danh sắc, lục nhập, xúc, thọ) cũng là đời sống tương lai (như vậy bốn phần đoạn trên, thức đều có mặt). Nếu phân tích ra thì có 20 (24?) loại.

Ở đây hai chi hành nổi với sáu thức là một nhóm; hai chi ái nổi với thọ là một nhóm; hai chi sinh nổi với hữu là một nhóm, hợp thành ba nhóm. Bốn phần đoạn, với nhóm làm nhân nên sinh ra hai mươi (bốn đoạn x 5 chi) loại làm cơ sở phát sinh (luân hồi). Như Lai đã thấy, quán sát, vượt qua. Biết như thật (yathābhutamnatva) nghĩa là biết bằng trí tuệ chân thật nên gọi là biết như thật. Thấy có nghĩa là thấu suốt nên gọi là thấy. Quán sát nghĩa là biết khắp tất cả. Vì biết rõ, quán sát, thấy, vượt qua nên Như Lai biết rõ như thật, sinh ý tưởng nhằm chán, sinh tâm xa lìa dục, được giải thoát, trước tiên phan trục xe ba cõi nên gọi là **A-la-hán**. Lại nữa, A-la-hán còn có nghĩa là **Ứng-cúng**.

Hỏi: - Ứng-cúng nghĩa là gì?

Hưởng thụ sự cúng dường của trời người nên được gọi là Ứng-cúng. Xưa kia, có vị Phạm vương (Brahman Sahampati) cúng dường vật báu nhiều như núi Tu-di (sineru) đến Thế Tôn, nên Ngài được gọi là Ứng-cúng. Khi Phật còn tại thế, các vị đại vương Bình-sa (Bimbisārakasalarājan), vua nước Câu-sa-la... cúng dường các loại, nên gọi Ngài là Ứng cúng. Sau khi Phật niết-bàn, vua A-Dục đại vương (Asokamahārajan) cõi Diêm-phù-ly đem chín mươi sáu ức tiền vàng xây dựng tám vạn bốn ngàn bảo tháp, tổ chức các đại hội cúng dường, nên gọi Ngài là Ứng cúng. Ngoài ra, có vô số đại chúng cúng dường Ngài không thể kể hết. Lại nữa, A-la-hán, la-hán có nghĩa là che dấu, A có nghĩa là không, nên gọi là không che dấu. Không che giấu nghĩa là như người đời gây tội thì thường che giấu, Như Lai không có sự việc ấy.

**Chánh-đăng-giác (Sammāsambuddha)** nghĩa là biết trọn vẹn tất cả các pháp. Phật đã nghĩa là ngài biết rõ pháp cần phải biết rõ, đoạn trừ pháp cần phải đoạn trừ, xuất ly pháp cần phải xuất ly. Phật - đã còn có những ý nghĩa như tự mình thấy rõ (các pháp) theo trình tự, bằng mắt trí tuệ thấy rõ khô, tập, diệt, đạo-đề. Đối với các pháp như sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức; nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc, ý xúc; nhãn thọ (ký), nhĩ thọ, tỷ thọ, thiệt thọ, thân thọ, ý thọ; nhãn (tư) niệm, nhĩ niệm, tỷ niệm, thiệt niệm, thân niệm, ý niệm; nhãn ái, nhĩ ái, tỷ ái, thiệt ái, thân ái, ý ái; nhãn tư, nhĩ tư, tỷ tư, thiệt tư, thân tư, ý tư; năm uẩn, mười pháp quán, mười tư, mười niệm, bắt đầu là sinh tương với mười giai đoạn của ba mươi hai chi phần của thân thể, mười hai nhập, mười tám giới, dục hữu đứng đầu chín hữu, sơ thiền đứng đầu bốn thiền, từ vô lượng đứng đầu bốn vô lượng tâm, lại có bốn thiền vô sắc, bốn định vô sắc (Pancakkhandhā, dasakasināni, Dasaannussatiyo, Uddhumātakasannādivasena dasasannā, kesādayo dvattimsakārā - 32 loại - dvādasāyatanāni, atthārasadhātuyo, kāmabhavādayo navabhavā - dục-hữu đứng đầu chín hữu - pathamāṇi cattāri jhānāni - bốn thiền với sơ thiền là đứng đầu - mettābhāvanādayo catasso appamānā - quán từ là bắt đầu bốn vô lượng tâm - catasso arūpasamāpattiyo), 12 nhân duyên, nghịch quán (vãng quan) từ già, chêt-uru-bi cho đến vô minh, thuận quán (hoàn quan) tuần tự từ vô minh đến già bệnh chết khổ não.

Già bệnh là khổ-đề. Có sinh (Jāti) là Tập-đề. Thoát khỏi khổ tập là Diệt-đề. Biết rõ phương pháp diệt khổ là Đạo-đề. Đức Như Lai đã biết rõ hoàn toàn tất cả các pháp trên nên gọi là Chánh-đăng-giác.

Biết rõ (minh) nghĩa là có ba cái biết, cũng có tám cái biết (vijjā ti tisso vijjā attha pi vijjā) như trong kinh Tam-giới (Bhayaḥherava-sutta - M.i, 22) nói có ba cái biết, các vị hãy tự tra cứu và trong kinh Am-la-thọ (Ambattha-sutta - D.i, 100) nói có tám cái biết, gồm biết rõ tam muội, biết rõ thân thông và biết về sáu thông là tám (cha abhinna). Hạnh túc (carana) là giữ giới, phòng hộ sáu thức, biết đủ về ăn uống (pannārasadhama), tỉnh giác với thùy miên, đủ bảy chánh pháp (bảy thánh tài) và bốn thiền sắc giới. Ngài biết rõ mười tám pháp này (Bhōjane mattannutā). Với những pháp hành này, Như Lai được gọi là **Minh-hạnh-túc** (Vijjācaranasampanna). Bằng pháp hành này, Như Lai đạt đến Niết-bàn nên gọi là Minh-hạnh-túc. Không chỉ có Như Lai, Thanh-văn cũng vậy. Như Lai viên mãn cả biết và hành động nên gọi là Minh-hạnh-túc.

Vì biết rõ tướng nên Như Lai đặc nhất-thiết-trí. Vì có hành động nên Như Lai được gọi là Đại từ-bi. Tất cả chúng sinh vì tập nên đưa đến khổ não, Như Lai đều biết rõ. Với đại từ-bi, Ngài biết rõ khổ não của chúng sinh nên khéo thuyết giảng làm cho chúng thoát khổ đạt đến an lạc. Ngài cũng được gọi là **Thiện Thệ** (khéo đi qua một cách tốt đẹp - Sugata) vì thiện thệ về lời nói nên đưa đến thiện thệ về hành động chứ không phải là ác thiện thệ. Lại nữa, đi đến chỗ toàn thiện nên gọi là Thiện Thệ. Lại nữa, Ngài đi đứng đàng hoàng, đầy đủ uy nghi không lỗi lầm nên gọi là Thiện Thệ. Lại nữa, Ngài đi qua luôn, không còn trở lại nên gọi là Thiện Thệ. Bằng A-la-hán đạo, Ngài vượt lên nên gọi

là Thiện Thệ. Từ khi được Phật Đĩnh-Quang (Dipankara - Nhiên Đăng) thọ ký, Ngài thương yêu chúng sinh làm cho chúng được an lạc, cho đến khi giác ngộ dưới gốc cây Bồ đề (bodhimanda), với hành động toàn thiện như vậy nên gọi là Thiện Thệ. Ngài không theo đoạn kiến (uccheda), không theo thường kiến (sassata), không khổ hạnh ép xác, không chấp vào đoạn thường, nên gọi là Thiện Thệ. Ngài thuyết pháp cho tất cả chúng sinh luôn luôn hợp thời, nên gọi là Thiện Thệ. Ngài chỉ thuyết pháp cho những chúng sinh nào muốn nghe, bằng không thì thôi nên gọi là Thiện Thệ. Lời Ngài thuyết giảng có ý nghĩa chân thật, không có nghĩa hư vọng, làm cho chúng sinh nào được nghe đều rất hoan hỷ, nên gọi là Thiện Thệ. Ngài không nói lời vô nghĩa, lời nói có ý nghĩa lợi ích (atthasamhita) nên gọi là Thiện Thệ.

**Thế gian giải (Lokavidū)** nghĩa là Ngài biết rõ tất cả các pháp thế gian. Ngài biết rõ về tập đế, về diệt-đế, về phương pháp đưa đến diệt-đế, hiểu rõ về thế gian như vậy nên gọi là thế gian giải. Như trong kinh dạy: Có nơi không sinh, không già, không chết, không rơi xuống, không đứng lại, nhưng Ta không cho rằng bằng cách đi lại mà có thể đến thế giới giải thoát ấy; nên gọi là thế gian giải. Phật bảo các Tỷ-kheo: Nếu Ta không đi đến chỗ tận cùng thế giới thì Ta không tuyên bố về chấm dứt khổ. Nay các Tỷ-kheo! Ngay trong cái thân chừng một tầm (vyāmamatta) được gọi là sa-môn này, có cả sự tập khởi của thế gian, sự diệt tận thế gian, phương pháp đưa đến diệt tận thế gian, nhưng Ta không cho rằng không có sự việc không cần đi (đến chỗ tận cùng thế giới) mà đến được chỗ chưa đến để thoát khỏi khổ. Lại nữa, thế giới có ba; đó là: thế giới các hành (Sankhāraloka), thế giới của chúng sinh (sattaloka); thế giới của xứ sở (okāsaloka).

Hỏi: - Thế giới các hành là gì?

Đáp: - Tất cả chúng sinh nhờ ăn uống mà sống còn, đó là thế giới của các hành.

Hỏi: - Thế giới của chúng sinh là gì?

Đáp: - Thế giới là thường còn hay thế giới là vô thường, là chỉ cho thế giới của chúng sinh.

Hỏi: - Thế giới của xứ sở là gì?

Đáp: - Kệ như sau:

*Nhật nguyệt vận hành,  
Ánh sáng vô cùng,  
Chiếu khắp thế gian,  
Không bị chướng ngại.*

Đó là thế giới của xứ sở. Lại nói về một thế giới, hai thế giới, ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, mười... cho đến mười tám thế giới.

Hỏi: - Một thế giới là gì?

Đáp: - Tất cả chúng sinh nhờ ăn uống mà sống còn, nên gọi là một thế giới.

Hỏi: - Hai thế giới là gì?

Đáp: - Danh sắc là hai thế giới.

Hỏi: - Ba thế giới là gì?

Đáp: - Khổ, vui và trung tính là ba thế giới.

Hỏi: - Bốn thế giới là gì?

Đáp: - Bốn cách ăn là bốn thế giới.

Hỏi: - Năm thế giới là gì?

Đáp: - Năm ẩm.

Hỏi: - Sáu thế giới là gì?

Đáp: - Sáu nhập.

Hỏi: - Bảy thế giới là gì?

Đáp: - Bảy thức.

Hỏi: - Tám thế giới là gì?

Đáp: - Tám pháp thế giới.

Hỏi: - Chín thế giới là gì?

Đáp: - Chín chỗ ở của chúng sinh.

Hỏi: - Mười thế giới là gì?

Đáp: - Mười nhập.

Hỏi: - Mười hai thế giới là gì?

Đáp: - Mười hai nhập.

Hỏi: - Mười tám thế giới là gì?

Đáp: - Mười tám giới.

Như Lai biết rõ tất cả thế giới với các hành này, nên gọi là Thế gian giải.

Ngài biết rõ phiền não của chúng sinh, các hành của chúng sinh, ý tưởng của chúng sinh, phiền não nhỏ và lớn của chúng sinh, biết kẻ thông minh, biết kẻ chậm hiểu, biết kẻ có thiện duyên, biết kẻ có ác duyên, biết kẻ dễ dạy bảo, biết kẻ khó dạy bảo, biết rõ kẻ có sinh (hiểu biết hay không), Ngài biết rõ tất cả về các chúng sinh của thế giới nên gọi là Thế gian giải.

Hỏi: - Thế giới của xứ sở là gì?

Đáp: - Núi Thiết-vi (cakkàvāla) ngang dọc hai vạn ba ngàn bốn trăm năm mươi do-tuần, chu vi ba mươi bảy vạn ba trăm năm mươi do-tuần, nền đất dày bốn na-do-tha hai vạn do-tuần ở trên nước. Nước sâu tám na-do-tha bốn vạn do-tuần ở trên gió. Gió dày sáu mươi chín vạn do-tuần; đó là thế giới của xứ sở. Lại nữa, chân núi Tu di chìm sâu vào biển đến tám vạn bốn ngàn do-tuần. Núi Tu di (Sineru) cũng cao như thế, có bảy vòng núi bằng bảy báu vây chung quanh, với bài kệ:

*Do-kiền-dà-la, (yugandhara)*

*Y-sa-dà-la, (Isadhara)*

*Ca-la-tỳ-câu, (karavika)*

*Tu-đa-tô-na, (sudassana)*  
*Ny-thị-đa-na, (Nemindhara)*  
*Tỳ-na-đa-ca, (Vinataka)*  
*A-sa-thiên-na, (asskanna)*  
*Là bảy núi lớn.*  
*Bao quanh Tu di,*  
*Cõi bốn Thiên vương,*  
*Cõi trời Dạ-ma,*  
*Cao trăm do-tuần,*  
*Núi Đại-Tuyết-Sơn(Himavant)*  
*Lớn ngàn do-tuần,*  
*Cao, rộng bằng nhau,*  
*Đỉnh có tám vạn,*  
*Bốn ngàn ngọn đẹp,*  
*Trang trí cho nhau.*  
*Có cây Diêm-phù,*  
*Cao hai ngàn dặm,*  
*Chu vi hai trăm,*  
*Đường kính tàng cây,*  
*Che trăm do-tuần*  
*Vì có cây này,*  
*Gọi cõi Diêm-phù (jambudipa)*  
*Núi Đại Thiết vi,*  
*Chân chìm trong biển,*  
*Sâu đến tám vạn,*  
*Hai ngàn do-tuần,*  
*Cao cũng như vậy,*  
*Thường trú bền vững.*  
*Đi khắp thế giới,*  
*Trăng chóa các sao,*  
*Đường kính bốn mươi,*  
*Và chín do-tuần,*  
*Mặt trời tròn chiếu,*  
*Năm mươi do-tuần.*

Lại nữa, cung điện Thiên Đê-Thích ngang dọc đến vạn do-tuần. Cung điện của A-tu-la (asurabhavana), địa ngục A-tỳ (avicimahanitaya), mặt đất ở Diêm-phù-đề cũng như vậy. Tây Cu-da-ny (aparagoyana) ngang dọc bảy ngàn do-tuần. Đông Phát-vu-đãi (pubbavideha) cũng vậy. Bắc Uất-đan-việt (uttarakuru) ngang dọc tám ngàn do-tuần. Mỗi châu đều có 500 châu nhỏ vây quanh; khoảng cách giữa các núi Thiết vi ở trung tâm và các núi sắt bao vây bên ngoài, có vô số địa ngục bằng sắt vây quanh, nên có rất nhiều thế giới. Với mắt tuệ vô hạn, đức Phật thấy rõ tất cả nên gọi Ngải là thế gian giải.

**Vô-thượng-sĩ (Anuttara):** Ngải có công đức hơn cả trời người nên gọi là Vô-thượng-sĩ. Ngải viên mãn cả giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến nên gọi là Vô-thượng-sĩ. Về sự vô thượng và ngang bằng với vô thượng, đức Phật bảo các Tỳ-kheo: - Ta không thấy có một phạm, ma, sa-môn, Bà-la-môn trong thế gian mà có giới, định, tuệ ngang bằng với bậc Giác ngộ. Lại nữa, không có ai làm thầy ta nữa; nên gọi là Vô thượng.

**Điều-ngự-trượng-phu (purisadammasàrathin):** Ngải điều phục những người đáng được điều phục. Vì sao? Ví như voi ngựa ngang bướng thì dùng roi đánh rồi sau đó huấn luyện; Như Lai cũng vậy, có khả năng điều phục tất cả chúng sinh nên gọi là Điều-ngự. Ngày xưa, đức Phật hàng phục súc sinh là Long vương giống đực tên A-Ba-La-Lưu (Apalàla), voi đực tên Thuận-Chữ, Ma-hù-đa-bi, A-kỳ-tử, Khu-thu-ma-tử-khu-



tử, Khu-dà-na (Cùludara, Mahodara, Aggisikha, Dhùmasikha, Dhanapàla, các con đực ấy đều được Thế Tôn điều phục bằng thiện pháp, làm cho đi vào chánh pháp, thọ trì tam qui ngũ giới. Người đàn ông tên Xà-bạt con trai của Ny-Kiên-Đà (Saccakaniganthaputta), Bà-la-môn Bộc-Kha-La-Bà, Ương-Quật-Ma-La... (Pokkharasàti, Angulimàlà), có vô số người như vậy. Lại có dạ-xoa nam tên A-La-Bà-Ca (Àlavaka), các dạ-xoa nam khác như Tu-chí-lê, Ma-kha-la (Suciloma, Kharaloma). Lại có Thích-Đê-Hoàn-Nhân (Sakkadevaràjan)... với vô số chư thiên. Chúng đều được Ngài điều phục bằng chánh pháp. Trọng kinh có nói: Phật bảo Kỳ-Tu (Kesi) (Hán dịch là người điều voi) rằng Ta là bậc điều ngự kẻ trượng phu (nam), dùng pháp nhu hòa giáo hóa tất cả chúng sinh. Nếu chúng không tùy thuận, Ta sẽ dùng pháp cứng rắn để giáo hóa. Nếu chúng không tùy thuận, Ta sẽ dùng pháp vừa nhu hòa vừa cứng rắn để giáo hóa. Nếu chúng cũng không tùy thuận thì Ta tránh xa. Pháp sư nói: Theo kinh này nói đúng pháp đầy đủ là **Vô-thượng Điều-ngự-trượng-phu Thiên-nhân-sư. Sr** (satthà) cũng như đoàn người đi buôn (satthavàha) có một người lãnh đạo biết rõ những hiểm nạn (kantàra).

Hỏi: - Hiểm nạn là gì?

Đáp: - Một là nạn giặc (corakantàra), hai là nạn cọp, sói, sư tử (vàlakantàra), ba là nạn đói (dubbhikkhankantàra), bốn là nạn thiếu nước (nirùdakakantàra). Đối với những nạn này, người lãnh đạo làm cho vượt qua hết để đến nơi an vui, nên gọi là sư (thầy). Như Lai cũng vậy, vì sao? Như Lai đưa chúng sinh vượt qua các hiểm nạn. Những hiểm nạn gì? Đó là nạn sinh, nạn bệnh, nạn già, nạn chết; Như Lai làm cho vượt qua hết những nạn như vậy, đạt đến chỗ an vui nên gọi là sư.

Hỏi: Tại sao Phật chỉ là thầy của trời người mà không gọi là thầy của súc sinh? Khi còn tại thế, Như Lai cũng có thuyết pháp cho súc sinh, vì sao chỉ gọi Ngài là thầy của trời người? Kinh có nói: Bấy giờ, tại nước Chiêm bà (Campānagara), bên bờ hồ Ca-la (gaggara), đức Phật thuyết pháp cho người Chiêm-bà. Trong hồ nước có một con cóc (manduka). Nghe tiếng Phật thuyết pháp, nó vui mừng đi lên khỏi ao, đi vào dưới bụi cỏ.

Thấy mọi người vây quanh nghe Phật thuyết pháp, mục đồng nọ (vacchāpālaka) liền đi đến chỗ Phật. Vì muốn nghe pháp nên người này chống gậy xuống đất và trỏ ngón tay chỉ vào con cóc kia. Cóc bị chết và sinh lên cõi trời Đao-ly (Tāvātimsabhavana) làm vị thiên ở đó. Nhờ quả của phước báo ấy nên vị này ở trong cung điện cao rộng 12 do tuần. Như vừa tỉnh giấc, thấy các thiên nữ vui vẻ với âm nhạc nên vị thiên cóc ấy suy nghĩ: Trước đây ta là súc sinh, nhờ đâu mà sinh vào thiên cung này? Vị này dùng thiên nhãn xem xét, thấy trước đây ở bên hồ nước mình nghe tiếng Phật thuyết pháp, nhờ công đức ấy nên được quả báo này. Vị thiên cóc này liền rời cung điện đi đến gặp Phật, lay sát chân Ngài.

Biết rõ, nhưng Phật vẫn hỏi: - Người là ai mà có tướng mạo xinh đẹp vô cùng với thân thông chiếu sáng rực rỡ khắp nơi này, lại bỗng nhiên lay sát chân Ta?

Vị thiên cóc nói kệ:

*Xưa con là thân cóc,  
Kiếm ăn trong ao nước  
Nghe tiếng Phật thuyết pháp,  
Con vào dưới bụi cỏ,  
Có một người chăn bò,  
Chống gậy đến nghe pháp  
Chống nhằm vào đầu con,  
Bị chết sinh lên trời.*

Đem bài kệ của vị thiên cóc nói, Phật thuyết pháp cho bốn chúng. Khi ấy, trong chúng có tám vạn bốn ngàn người đắc đạo tích (dhammābhisamaya), vị thiên cóc chứng quả Tu-đà-hoàn (sotāpattiphala). Sau khi đắc đạo quả, vị thiên cóc hoan hi mím cười từ giả. Vì sự việc này nên tôn xưng Ngài là thầy trời người.

**Phật, Thế Tôn (Bhagavant):** Phật nghĩa là tự giác và giác ngộ cho kẻ khác nên gọi là Phật. Lại nữa, còn gọi Ngài là Bạc biết (tri); biết nghĩa là biết rõ sự thật nên gọi là Phật. Lại nữa, Ngài giác ngộ thế gian với chính sự hiểu biết của mình bằng ba đạt trí nên gọi là Phật. Bà-già-bà (Thế Tôn) có những nghĩa:

- 1- Lợi ích.
- 2- Vô thượng.
- 3- Cung kính.
- 4- Tôn trọng.

Vì sao gọi là cung kính tôn trọng? - Vì xứng đáng được thế gian cung kính tôn trọng. Thế gian có bốn cách gọi tên là tùy, chí, nhân, hiệu (Avatthika, linggika, nemittika, adhiccasamuppanna).

Hỏi: - Tùy nghĩa là gì?

Đáp: - Như người đòi gọi bò nhỏ là con nghé, lớn hơn gọi là bò tơ, lớn hơn gọi bò già; tên gọi này không nhất định, được gọi tùy theo thời gian.

Hỏi: - Chí (ghi nhận) nghĩa là gì?

Đáp: - Như người cầm lọng, cầm gậy thì được gọi là người có lọng, người có gậy; nên gọi là chí.

Hỏi: - Nhân nghĩa là gì?

Đáp: - Như người nghèo nhờ làm nô tỳ mà được vật báu, tên người nô tỳ này được gọi là nhiều báu.

Bà-già-bà là danh hiệu. Vì sao? Hiệu này không do vua Tịnh Phạn (Suddhodana) đặt, chẳng phải do tám vạn thân quyến đặt, chẳng phải do Thiên đế, Đâu-suất-thiên (Tusita), phạm, ma đặt cho... Vì sao? Phật bảo Xá-Ly-Phất rằng: Danh hiệu của Ta, không phải do cha mẹ hay tám vạn thân quyến, Thiên đế-thích, Đâu-suất-thiên, phạm, ma, thiên... đặt cho... (tuần tự giải thích đến)... do chúng Nhất-thiết-trí bằng sự quán sát chân thật dưới gốc cây Bồ đề nên được gọi là Thế Tôn. Thế nên, danh hiệu này do chính Phật gọi, chứ không có ai dám đặt cho Ngài. Vì sao? - Phật tự quán sát thân Phật có uy đức, trí tuệ muốn làm cho chúng sinh biết rõ nên gọi bằng hiệu này. Bà-già-bà (Bhagava, Thế Tôn): Bà-già nghĩa là vượt hơn, Bà nghĩa là có. Có hơn hết nên gọi là Bà-già-bà.

Lại nữa, tham, sân nhuế, si, tâm điên đảo, không xấu hổ (tàm), không e sợ (quí), phần nộ, không hoan hỷ, tham của người, đồ kỵ, lừa dối, gian lận, che dấu, kiêu ngạo, ngã mạn, say mê, lười biếng, khát ái, vô minh, bất thiện căn, hành động bất thiện, cấu uế, bất tịnh, ghi nhận và tư duy không đúng, bốn điên đảo, bực lưu, kiết sử, say đắm, nắm chi tranh đấu, nắm cái, ghi nhớ, gốc của sáu đấu tranh (căn), nhóm khát ái, phiền não của chúng sinh, tám tà kiến, chín gốc ái, mười bất thiện đạo, sáu mươi hai tà kiến, 108 phiền não, vạn phiền não do rất khát ái, lược nói về năm nhóm phiền não này (Lobha, dosa, moha, viparitamanasikāra, ahirikānottappakodhūpanahā, makkhapa, lāsa, issāmacchariya, māya, sathēyya, thambhasarambha, mātānāna, madappamāda,

tanhāvijjātividhākusalamūla, duccharitasankilesamala, visamasannā, vitakkapapanca, catubbidhaviṇṇāyasa, āsavagantha, oghāyogagati, tanhuppādupādāca, pancacetokhila, vinibandhani, varanābhinandana, chavivādamūla, tanhākāya, sattānusaṃsa, atthamicchata, navatanhāmūlaka, dasākusalakammāpatha, dvāsatthiditthigata, atthasatatanhāvicaritappabheda, sabbadarathaparilāhākilesasatasahassāni, sankhepato vā paṇca ki'esakhandha) của những chúng sinh như trời, người, ma, phạm... không thể phá hoại được Như Lai, nên gọi Ngài là Bà-già-bà.

Lại nữa, Như Lai phá hoại được dòng nước đục, sân, nhuế, các ngu si, phiền não và ác pháp... nên gọi là Bà-già-bà. Lại nữa, Như Lai có 32 tướng bậc đại nhân, 80 vẻ đẹp, hùng vĩ vô cùng, xa lìa các phiền não, trời người luôn luôn muốn đến gặp. Khi họ đến, đức Phật quán sát tâm họ rồi tùy theo sở thích mà thuyết pháp nên gọi là Bà-già-bà. Lại nữa, theo thể gian Bà-già-bà có sáu loại là lãnh đạo, pháp, danh tiếng, xinh đẹp, mong muốn, nghĩ đến.

Hỏi: - Lãnh đạo là gì?

Đáp: - Ngài đã lãnh đạo chính tâm mình.

Hỏi: - Pháp là gì?

Đáp: - Pháp thân (dhammakāyasampatti) của Như Lai có đầy đủ tất cả.

Hỏi: - Danh tiếng là gì?

Đáp: - Danh tiếng thanh tịnh của Phật truyền khắp nơi.

Hỏi: - Xinh đẹp là gì?

Đáp: - Thân Phật có đầy đủ các vẻ đẹp, nhìn không chán.

Hỏi: - Mong muốn là gì?

Đáp: - Phật muốn gì thì tùy tâm mà đạt được, như muốn tự lợi và muốn lợi tha.

Hỏi: - Nghĩ đến là gì?

Đáp: - Tất cả chúng sinh đều nghĩ đến sự cúng dường Ngài, nên gọi là Bà-già-bà. Lại nữa, Bà-già-bà có nghĩa là phân biệt.

Hỏi: - Phân biệt là gì?

Đáp: - Ngài đứng đầu về công đức (năng lực) phân biệt các pháp, năm ấm, 12 nhập, 18 giới, 4 đế, 6 thức, 12 nhân duyên, Ngài biết rõ phân biệt về từng pháp như khổ-đế là bức bách, thay đổi... đó là khổ-đế; chấp trước không xả bỏ, tích tụ là tập-đế; diệt sự đau khổ là diệt-đế; những phương pháp để thoát khổ gọi là đạo-đế; Ngài phân biệt như vậy nên gọi là Bà-già-bà (bhagava). Lại nữa, Bà-già-bà, "bà-già" có nghĩa là ba cõi, "già" (V: và) nghĩa là nhà bỏ. Ngài nhà bỏ phiền não ba cõi nên gọi là Bà-già-bà. Thế gian, vị có trời, người, phạm, ma, Sa-môn, Bà-la-môn nên gọi là thế gian. Trời, người là trời trong sáu cõi dục, ma là sáu cõi trời, phạm là phú-lâu-thiên; Sa-môn, Bà-la-môn là kẻ đối nghịch lại Phật pháp. Lại nữa, trời, người, các vua chúa thế gian cũng thuộc về người trời.

Lại nữa, trời người bao gồm cả trời người trong dục-giới. Ma, bao gồm cả thiên ma giới. Phạm, phạm thiên giới thuộc vô sắc. Sa-môn, Bà-la-môn bao gồm cả bốn bộ chúng trong thế gian. Vì sao? Với năng lực công đức của mình, Như Lai nắm rõ từ trên

xuống dưới và thông đạt tất cả các cảnh giới ấy để tự biết cách thuyết pháp, biết sử dụng các phương tiện, nên gọi là tự biết (Sayam abhinna), từ dùng mắt tuệ mà thấy nên gọi là biết. Lại nói: biết nghĩa là biết rõ không bị chướng ngại nên gọi là biết. Thuyết (nói) nghĩa là hiểu rõ nên (nói) cho biết, gọi đó là thuyết. Lại nữa, trình bày về tất cả các pháp nên gọi là thuyết.

Hỏi: - Vì sao Phật thuyết cho tất cả chúng sinh?

Đáp: - Vì có đại từ bi đối với tất cả chúng sinh nên Ngài đạt đến Vô thượng an lạc để thuyết pháp cho chúng bằng một câu, hoặc một bài kệ, hoặc nhiều hay ít hơn. Thế nên gọi là thuyết với đầu, giữa, cuối đều toàn thiện, ý nghĩa hay đẹp, thuần nhất, không tạp với đầy đủ tất cả, chỉ có một vị. Lại nói, phần đầu là thiện ở đầu, phần giữa là thiện giữa, phần cuối là thiện cuối. Lại nói: Giới là thiện ở đầu, định đặc đạo là thiện giữa, Niết-bàn là thiện cuối. Lại nói: giới và định là thiện đầu, thiền định và đạo là thiện giữa, quả và Niết-bàn là thiện cuối. Phật là giác ngộ hoàn toàn, gọi là thiện đầu; Pháp là thiện pháp, gọi là thiện giữa; Tăng là tùy thuận thiện, gọi là thiện cuối.

Hỏi: - Vì sao gọi chúng Tăng là thiện cuối?

Đáp: - Vì nào được nghe (pháp) rồi mà không bị lay động thì được lợi ích của bậc thánh nên gọi là thiện sau. Sự giác ngộ cao thượng của Phật (Abhisambodhi) là thiện đầu. Sự giác ngộ cao thượng của Bích-Chi (Pacceka-bodhi) là thiện giữa. Sự giác ngộ cao thượng của Thanh-văn (Sāvaka-bodhi) là thiện cuối. Hạng vừa nghe nói các thiện pháp xong, liền thoát ly ngay năm triền cái là bậc thiện đầu; nghe rồi làm theo là bậc thiện giữa; làm rồi tuân tự đặc đạo là bậc thiện sau. Theo như vậy, đức Như Lai thuyết pháp nhiều hay ít thì trong pháp nhiều ít này cũng có thiện đầu, giữa và cuối, toàn thiện về ý nghĩa, về văn tự.

Vì sao? Như Lai thuyết giảng về pháp phạm hạnh về đạo phạm hạnh, bằng nhiều phương pháp làm cho chúng sinh hiểu rõ. Lời thuyết giảng này có ý nghĩa nên gọi là nghĩa toàn thiện. Lại nữa, lời nói thiện có nghĩa là có câu cú, cũng gọi là chi dẫn, cũng gọi là phân tích, cũng gọi là không che dấu, các câu kế tục nhau không rời nên gọi là nghĩa thiện. Thiện về chữ, là có nghĩa sâu xa và chỉ bày ý nghĩa sâu xa nên gọi toàn thiện về văn tự. Lại nữa, lời nói đầy đủ về giáo pháp, về ý nghĩa, về từ ngữ, về lời nói, chỉ có người có trí mới hiểu được nghĩa lý này, kẻ ngu phu không thể hiểu được; ý nghĩa ấy sâu xa, chỉ có người trí mới có thể phân biệt được, nên gọi là thiện về chữ. Đây đủ mỹ mãn (kevalapari-punna), mỹ mãn là ý nghĩa mỹ mãn; đầy đủ là nghĩa đã mỹ mãn mà không vay mượn thiếu sót nên gọi là đầy đủ.

Hỏi: - Trong mệnh đề chỉ dẫn về phạm hạnh (Brahmacariya) thì phạm hạnh là gì?

Đáp: - Phạm thiên hành trì pháp này nên gọi là phạm hạnh. Vì sao? Chỉ dẫn phạm hạnh (Brahmacariyam pakaseti) là thiện đầu, có nhân duyên là thiện giữa, ý nghĩa không điên đảo là thiện cuối. Người nghe hoan hỷ làm theo, gọi là chỉ dẫn phạm hạnh.

Hỏi: - Mỹ mãn là gì?

Đáp: - Giới đứng đầu năm pháp-tụ (uẩn) nên gọi là mỹ mãn. Ý nghĩa của nó thuần nhất nên gọi là tịnh (Parisuddha). Thuyết pháp cho chúng sinh, Như Lai không vì tham sự cúng dường nên gọi là tịnh phạm hạnh. Hành động của Phật, Bích-chi và Thanh-văn (Buddha, Pacceka-buddha, Buddhasāvaka) gọi là phạm hạnh. Lành thay (saddhu), biểu hiện hành tướng như vậy là nên đi đến thăm hỏi.

Hỏi: - Lành thay là gì?

Đáp: - Đưa đến các điều lành nên gọi là lành thay. Cũng nói là đưa đến sự an lạc nên gọi là lành thay. Như vậy là câu tóm gọn. Hành tướng, hành nghĩa là hành động vượt hơn người, tướng là đầy đủ tướng mạo. Nên đi đến thăm hỏi nghĩa là nên đến gặp Phật.

Hỏi: - Thế nào là gặp (quán - dassanamhoti)?

Đáp: - Xem kỹ bằng hai mắt nên gọi là quán.

*(Xin xem tiếp Phần 4.b)*

-ooOoo-

[Chương trước](#) | [Đầu trang](#) | [Mục lục](#) | [Chương kế](#)

---

*Chân thành cảm ơn Tỳ kheo Thiện Minh đã gửi tặng phiên bản điện tử (Bình Anson, 01-2001)*

---

[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)

*update: 10-02-2001*